

Unit 9: Festivals around the world

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
candy (n)	/ˈkændi/	kẹo
Cannes Film Festival	/kæn fɪlm ˈfestɪvl/	Liên hoan phim Cannes
carve (v)	/kɑ:v/	chạm, khắc
costume (n)	/ˈkɒstju:m/	trang phục
decorate (v)	/ˈdekəreɪt/	trang trí
decoration (n)	/ˌdekəˈreɪʃn/	đồ trang trí
disappointing (adj)	/ˌdɪsəˈpɔɪntɪŋ/	đáng thất vọng
disappointment (n)	/ˌdɪsəˈpɔɪntmənt/	sự thất vọng
Dutch (adj, n)	/dʌtʃ/	thuộc về Hà Lan, người Hà Lan
Easter (n)	/ˈi:stə/	Lễ Phục sinh
feast (n)	/fi:st/	bữa tiệc
feature (v)	/ˈfi:tʃə/	trình diễn đặc biệt
fireworks display	/ˈfaɪəwɜ:ks dɪˈspleɪ/	bắn pháo hoa
float (n)	/fləʊt/	xe diễu hành
folk dance (n)	/ˈfəʊk dɑ:ns/	điệu nhảy / múa dân gian
Mid-Autumn Festival	/ˈmɪd ɔ:təm ˈfestɪvl/	Tết Trung thu
(the) Netherlands	/ˈneðələndz/	nước Hà Lan
parade (n)	/pəˈreɪd/	cuộc diễu hành
prosperity (n)	/prəˈsperəti/	sự thịnh vượng, sự phồn vinh

symbol (n)	/ˈsɪmbəl/	biểu tượng
take part in	/ˈteɪk pɑːt ɪn/	tham gia
Thanksgiving (n)	/ˌθæŋksˈɡɪvɪŋ/	Lễ Tạ ơn